

TÍNH TỰ TRỊ VÀ TỰ QUẢN CỦA LÀNG CÔNG GIÁO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG QUA HƯƠNG ƯỚC

Tóm tắt: Trong hệ thống làng xã cổ truyền của người Việt vùng Đồng bằng Sông Hồng có làng Công giáo, một sản phẩm văn hóa trong quá trình truyền bá Công giáo vào Việt Nam. Với quá trình du nhập và phát triển tại Việt Nam, trên cơ sở của làng Việt, Công giáo đã tạo nên văn hóa đặc thù qua sự hình thành làng Công giáo tồn tại song song với làng Việt cho đến ngày nay. Làng Công giáo vừa có những tổ chức thiết chế chính trị của làng Việt cổ truyền, vừa có sự khác biệt mang dấu ấn của những tổ chức thiết chế tôn giáo. Bài viết đề cập tới quá trình hình thành làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng và các thiết chế chính trị - tôn giáo của làng Công giáo thể hiện qua hương ước.

Từ khóa: Làng Công giáo, hương ước làng Công giáo, thiết chế chính trị - tôn giáo, Đồng bằng Sông Hồng.

1. Khái quát quá trình hình thành làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng

Theo một số nhà nghiên cứu, Công giáo có mặt ở Việt Nam từ năm 1533 với sự kiện mà sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép: “Theo sách dã lục (một loại dã sử), thì ngày, tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), đời vua Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là Ynêxu lén lút đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Chân và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy ngấm ngấm truyền giáo về tả đạo Gia Tô”¹. Tuy nhiên, các sử gia Công giáo thường lấy mốc năm 1615 với sự xuất hiện của giáo sĩ Dòng Tên Buzomi vào Hội An - Quảng Nam làm thời điểm Công giáo chính thức truyền giáo tại Việt Nam. Trong quá trình truyền giáo, các giáo sĩ đã khéo léo lồng hệ thống tổ chức của Giáo hội Công giáo vào trong tổ chức làng Việt. Đó là một thành công của Công giáo trong công cuộc truyền giáo vào Việt

* TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nam. Về vấn đề này, Nguyễn Hồng nhận xét: “Về tổ chức và phương pháp, chúng ta chỉ cần nêu ra tổ chức thầy giảng, tổ chức các họ đạo với trùm trưởng đàn anh theo tổ chức các làng mạc Việt Nam và sự liên kết, điều hòa hoạt động giữa các thừa sai theo cùng một tinh thần và phương pháp. Chúng ta muốn nhấn mạnh ở đây tinh thần thích ứng của các ngài và nó là một thành công...”².

Tìm hiểu lịch sử hình thành làng Công giáo là tìm hiểu sự hình thành và phát triển của tổ chức xứ đạo, họ đạo. Theo Nguyễn Hồng Dương, quá trình hình thành và phát triển làng Công giáo vùng Đồng bằng Bắc Bộ có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn hình thành làng Công giáo, giai đoạn hoàn thiện làng Công giáo và giai đoạn chuyển hướng giáo hội cơ sở trong xã hội hiện tại³.

Như vậy, trong buổi đầu truyền giáo, làng Công giáo chưa hình thành, phải đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX mới định hình rõ nét. Đi đôi với sự hình thành làng Công giáo là sự xuất hiện hương ước làng Công giáo⁴. Đó là những quy ước về tục lệ, lễ nghi của người Công giáo được ghi chép thành văn bản. Theo tư liệu chúng tôi sưu tầm được, bản hương ước làng Công giáo xuất hiện sớm nhất vào năm 1850 (Giáo xứ Bắc Trạch, tỉnh Thái Bình). Đây là thời điểm bắt đầu giai đoạn thứ hai, giai đoạn làng Công giáo hoàn thiện và hình thành những đặc trưng cơ bản của nó. Lúc này, hương ước làng Công giáo ra đời để điều chỉnh hoạt động của người dân trong làng theo một trật tự chung.

Nội dung hương ước làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng cho thấy có hai hình thức hình thành và phát triển làng Công giáo, đó là tách giáp và doanh điền.

- Hình thức tách giáp: Đây là hình thức làng Công giáo hình thành từ việc tách các giáp giáo từ làng Việt cổ truyền. Với việc chia tách này, khi có điều kiện, giáp giáo sẽ trở thành một làng/ xứ đạo toàn tòng (Giáo xứ Bắc Trạch, tỉnh Thái Bình), hoặc tiếp tục là một vài giáp giáo tồn tại cùng với làng Việt cổ truyền (làng Chắt Thành, tỉnh Ninh Bình; làng La Tinh, thành phố Hà Nội). Việc chia tách giáp thực chất là việc phân chia tài sản cố định của làng có từ trước, bởi vậy thường xảy ra mâu thuẫn. Cho nên, việc lập các tờ giao ước là điều phải làm. Điều này thể hiện rõ nét trong các bản hương ước làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng.

Giáo xứ Bắc Trạch, tỉnh Thái Bình trở thành một làng Công giáo toàn tông vào năm 1910. Trước đó, đây là vùng đất của cả dân lương và dân giáo. Trong công hàm của Giáo xứ Bắc Trạch trình bày về lịch sử hình thành làng Bắc Trạch cho biết, từ năm 1735, Linh mục Tế đến đây truyền giáo. Đến năm 1760, Linh mục Chu Án của Dòng Đa Minh đến Bắc Trạch giảng đạo. Trên mảnh đất này có nội tộc nửa lương, nửa giáo, có một đình, một miếu thờ thần Nam Hải và một văn chỉ⁵. Khi địa phương này trở thành làng Công giáo toàn tông thì “Giáo tộc chức sắc, trùm trưởng lý dịch, cùng người trên kẻ dưới trong toàn họ ở xã Bắc Trạch, tổng Cao Mại, huyện Trục Định, phủ Kiến Xương cùng lập khoán ước”⁶.

Đối với làng La Tinh, thành phố Hà Nội hiện nay, thì lại khác. Đây là một làng lương giáo. Trước khi Công giáo tới đây (cuối thế kỷ XIX), làng có năm giáp. Đến cuối thế kỷ XIX, giáp thứ sáu của làng ra đời, gọi là giáp nghĩa (gồm các gia đình theo Công giáo)⁷. Do sự phân chia giáp mới nên nảy sinh mâu thuẫn giữa người theo Phật giáo (làng gốc) với người theo Công giáo (từ bên ngoài đến truyền giáo, trường hợp Nguyễn Hữu Bằng). Bởi vậy, ngày 25/10/1896, làng phải làm khoán ước hòa bình⁸.

Tờ khoán La Tinh, gồm 17 điều, trong đó ghi: “... hai bên lương giáo tục lệ có khác nhau một phần, phải hội họp để bàn công việc hợp lý hợp tình, chia giáp, chia phiên để lập khoán mới, quy định tục lệ các khoản để chia ruộng đất thờ Thần thờ Phật... Hai bên lương giáo cùng một làng, chỉ phân biệt lương giáo mà thôi, còn là người cùng làng, có thể cùng dòng họ, phải biết sống với nhau có lý có tình, nên phải thống nhất với nhau cùng một thể lệ, tôn trọng với nhau cùng một thể lệ riêng tư, không nên tranh chấp làm phiền nhau mà nên theo lệ trong tờ khoán”⁹. Cho đến nay, La Tinh vẫn là làng lương giáo, cùng với Đồng Nhân và Đồng Lao hợp thành xã Đông La, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Làng Chát Thành, tổng Chát Thành, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình là một trong những làng Việt cổ với việc chia giáp sau khi Công giáo du nhập vào. Hương ước trước cải lương của xã Chát Thành chép: “Các vị kỳ dịch lương và giáo làng Chát Thành, tổng Chát Thành, huyện Kim Sơn, phủ Yên Khánh xin khầu trình việc phân chia giáp. Nguyên nhân làng trước đây khi thiết lập đều là dân bên lương, việc đình và điền đều không phân biệt. Khoảng niên hiệu Tự Đức, đội ơn khoan điển, bấy giờ có dân theo Công giáo, nay giáp ấy tình nguyện thành một giáp riêng để

tiện khu xử đã được quan Khâm sai Tuyên phủ sứ Đại nhân chỉ thị việc phân chia giáp cốt hai bên phải cùng yên ổn... Tuy có phân chia giáp vốn yêu kính nhưng tình không có gì khác... nay khẩn tính chiếu theo 87 nhân đinh trong toàn làng chia cấp mỗi đinh được 2 mẫu 5 sào 6 thước... giáp giáo có 10 người được 25 mẫu 4 sào”¹⁰.

Hương ước cải lương nhiều làng khác ở Ninh Bình cũng đề cập đến việc tách giáp sẽ chia tài sản chung của làng cũ thành hai (bên lương và bên giáo), thí dụ như tại Điều 68, Hương ước làng Tuy Lộc, tỉnh Ninh Bình¹¹.

Như vậy, một làng cổ truyền, do số đinh tăng lên, nên tách dần ra thành nhiều giáp. Ở những nơi nào có cả lương dân lẫn giáo dân, nơi đó hoặc tạo thành một làng lương giáo, hoặc tạo thành một làng Công giáo toàn tòng, riêng biệt cả về đình và điền.

- Hình thức doanh điền: Đây là hình thức làng Công giáo hình thành từ việc di dân khai hoang, lập ấp ở Bắc Bộ, còn gọi là doanh điền do Nguyễn Công Trứ đề xuất với vua Minh Mệnh. Chính sách khẩn hoang kết hợp giữa nhà nước và nhân dân, một mặt, giải quyết được việc làm cho dân phiêu tán; mặt khác, chuyển được đất hoang thành đồng ruộng, xóm làng, “phí tổn chẳng mấy mà mỗi lợi tự nhiên đến vô cùng, đất không có chỗ bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục phiêu bạc nay lại thành thuần hậu”¹² như Nguyễn Công Trứ từng nhận định. Các làng Công giáo thuộc hình thức này tiêu biểu như: làng Lưu Phương, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình; làng Cam Lai, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Đây là những làng/ xứ đạo, họ đạo đặc trưng của vùng Đồng bằng Sông Hồng.

Làng Lưu Phương thành lập cùng với công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn từ năm 1829 đến năm 1945, ban đầu do 36 nguyên mộ từ Trà Lũ, Nam Định kéo xuống. Làng Công giáo này hình thành cùng với sự truyền giáo của các thừa sai tới Phát Diệm. Điều 68, *Hương ước làng Lưu Phương* đề cập đến việc chia ruộng như sau: “Công điền là để giúp cho người gánh chịu việc quan, ruộng xấu tốt phải chia cho đều, làng ta chia làm hai xứ: một xứ ở trong đê, một xứ ở ngoài đê. Nguyên tục trước chia làm sáu giáp nay định đồ đồng quân cấp cho được công bằng. Cứ chiếu trong sổ đình những người ăn gánh và những người hợp nghị mà cấp mỗi người một phần bằng nhau...”¹³.

Cùng với việc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ là sự hình thành làng Cam Lai, tổng Tân Phong, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Làng này có số giáo dân nguyên mộ rất đông khi mới thành lập huyện Tiền Hải năm 1828. Lúc đầu, khi dân số còn ít, cả dân lương và dân giáo sống chung một làng, chết chôn chung một nghĩa địa. Sau này, dân số tăng mới tách thành hai, gồm giáp giáo và giáp lương. Dân lương xây đình, dân giáo xây nhà thờ.

Ngoài ra còn có hình thức linh mục mua ruộng đất sau đó chiêu mộ người dân theo đạo, dần lập thành làng Công giáo. Giáo xứ Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình thành lập theo hình thức này. Đây là nơi tập trung dân khắp nơi dưới sự quản lý của linh mục thuộc Sở Đồn điền. Đặc điểm nổi bật của giáo xứ này là không có bộ máy chính quyền riêng, mà lồng ghép sự quản lý vào Sở Quản lý khu. Ngoài linh mục phục trách chung còn có một số người già làm công việc hành chính thay cho bộ máy bảo an, xã trưởng.

Trong hai hình thức nêu trên, hình thức tách giáp phổ biến hơn. Bởi vì, hình thức này tận dụng được cơ sở vật chất của làng truyền thống cho việc truyền giáo.

Như vậy, làng Công giáo là sản phẩm của quá trình truyền bá Công giáo vào Việt Nam trên cơ sở tách ra từ làng Việt cổ truyền hay chiêu mộ dân từ làng Việt cổ truyền đến vùng đất mới khai hoang. Vì thế, làng Công giáo mang trên mình yếu tố làng Việt cổ truyền và yếu tố Công giáo du nhập từ bên ngoài.

2. Các thiết chế chính trị - tôn giáo qua hương ước làng Công giáo vùng Đồng bằng sông Hồng

2.1. Bộ máy quản lý hành chính làng Công giáo qua hương ước

Bộ máy quản lý hành chính làng Việt cổ truyền nói chung, làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng nói riêng trước thời kỳ cải lương và giai đoạn cải lương gồm Hội đồng Kỳ mục, Hội đồng Tộc biểu, bộ phận kỳ dịch, các trùm phường, trùm phe, trùm giáp. Các tổ chức này quản trị làng xã dưới sự bảo hộ của chính quyền đương nhiệm.

Trước hết phải kể đến Hội đồng Kỳ mục, với người đứng đầu là Tiên chỉ, tiếp đến là Thứ chỉ. Đây là tổ chức cao nhất trong hệ thống tổ chức tự quản của làng xã. Trong các hương ước luôn có những quy định về chức năng của Hội đồng Kỳ mục, cụ thể: Những biên bản của Hội đồng Tộc

biểu can thiệp đến tài sản, khoán ước, tục lệ, tế tự của làng xã đều phải có ý kiến của Hội đồng Kỳ mục. Bản dự thảo công biên và lục sổ công biên thi hành xong đều phải đưa cho Hội đồng Kỳ mục ghi ý. Hội đồng Kỳ mục không phải thi hành những thể lệ của hàng xã về việc quản trị và tuần phòng, không phải quản trị tài sản của hàng chức dịch hàng xã như lý trưởng, phó lý, v.v...

Hội đồng Tộc biểu, còn gọi là Hội đồng Hương hội, gồm chánh hương hội, phó chánh hương hội, thường là người cao tuổi có phẩm hàm. Hội đồng là “nghị viện” của làng, thông qua việc soạn thảo, ban hành, sửa đổi bổ sung cũng như giám sát việc thực thi hương ước. Nội dung hương ước quy định rõ nhiệm vụ của Hội đồng Tộc biểu: trông nom việc quản trị làng xã; quản lý các quyền lợi và quản trị tài sản của làng xã; thi hành lập lệ khoán ước lệ làng và lập sổ công biên, giám sát các sổ ấy; bổ sưu thuế và các thứ thuế nộp kho bạc hoặc nộp vào quỹ làng xã; kiểm soát các công việc chức dịch, như lý trưởng, phó lý, trương xã; trông nom việc tuần phòng và thi hành luật lệ cùng các mệnh lệnh của quan trên; hòa giải những việc dân, v.v...

Bộ phận kỳ dịch là bộ máy quản lý hành chính làng xã, với thành phần gồm lý trưởng, phó lý, trương tuần, thư ký và thủ quỹ. Thành phần này đều do Hội đồng Hương hội tuyển chọn, có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của từng người dân trong làng xã. Bộ phận kỳ dịch có nhiệm vụ giao dịch với quan trên, thi hành mọi việc chính quyền cấp trên giao như thu nộp thuế, gìn giữ trật tự xã hội. Lý trưởng là người chỉ huy, giám sát trương tuần, thủ lộ, chương bạ.

Như vậy, chức danh, tiêu chuẩn, thời hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của từng bộ phận trong bộ máy hành chính làng xã được quy định tỷ mỉ, rõ ràng trong hương ước. Đây là một trong những lý do khiến cho bộ máy quản lý hành chính ở làng xã nước ta dưới thời phong kiến hoạt động nhịp nhàng, không bị chông chéo.

Về bộ máy hành chính, *Hương ước làng Vĩnh Trị* (Nam Định), một làng Công giáo toàn tòng, quy định: “Điều 1: Quản trị làng do Hội đồng Kỳ mục, Hội đồng Tộc biểu và các chức dịch khác như lý trưởng, phó trưởng... Điều 5: Các chức dịch hàng xã gồm: lý trưởng, phó lý, chương bạ, xã tuần, trương tuần, thủ lộ, xã đề, quản đề”¹⁴.

Về tiêu chuẩn và thời hạn, *Hương ước làng Quảng Bá* (Hà Nội) quy định: “Các hộ hợp lại với nhau thành một làng, bởi thế việc làng do các hộ cử người thay thế mà trông coi. Mỗi dòng hộ cử các tộc biểu từ 25 tuổi trở lên, biết chữ, có gia sản, không can phạm. Tộc biểu giữ việc ba năm là một hạn... các tộc biểu tự chọn ra một người làm hội trưởng, hội phó, thư ký, thủ quỹ... Tộc biểu nếu làm việc gì trái với hương ước... Hội đồng chức sắc có quyền phạt tiền...”¹⁵.

Một quy định khác ghi trong *Hương ước làng Hạ Linh* (Nam Định), một làng Công giáo toàn tòng: “Hội đồng Tộc biểu cùng lý trưởng, chương bạ, hộ tịch, ngoài những phiên hội đồng khác không kể, cứ mỗi tháng vào ngày 15 là phải hội đồng tại đình để bàn định các công việc quan trọng của làng...”¹⁶.

Đi kèm với nhiệm vụ, chức trách là quyền lợi mà các chức việc được hưởng, ví dụ việc chi trả công tác phí hay chi trả lương. Về công tác phí, *Hương ước làng Quảng Bá* (Hà Nội) quy định: “Tộc biểu và lý trưởng, vì việc làng mà phải đi xa trong 5 km, làng không phải chi tiền, quá số ấy, làng chi mỗi ngày 0đ50, lên tỉnh hạn cho hai ngày, lên huyện hạn cho một ngày”¹⁷. Về chi trả lương, Điều 17, *Hương ước làng Vĩnh Trị* (Nam Định) ghi rõ: “Việc chi lương đồng niên cho lý trưởng, phó lý, thư ký, thủ quỹ thời trước nay vẫn có, nhưng nay xét các hương chức thuận nhượng số tiền ấy lại cho làng để cung phụng về việc đạo, vì làng toàn tòng theo Công giáo, các số lương ấy vẫn trích ở lúa sương lúa sa”¹⁸.

Việc canh phòng, giữ gìn tính mạng của dân và tài sản của làng là rất quan trọng. Bởi vậy, để nâng cao trách nhiệm của từng người dân, tất cả mọi người trong làng từ 18 đến 50 tuổi đều phải đi canh phòng. Tuy nhiên, một vài trường hợp được ưu tiên, miễn giảm như người đang làm việc công sở, người chức sắc, khoa mục đang đi học và người có bệnh tật. Nếu người nào vắng nhà hoặc bận việc không ra canh phòng được thì phải nhờ bà con, bạn hữu thay cho, hoặc phải nộp tiền cho làng để thuê người canh hộ. Bởi vậy, trong hương ước quy định khá kỹ về trách nhiệm, quyền hạn của trưởng tuần trong việc canh phòng của làng. Ví dụ, *Hương ước làng Trung Lao* (Nam Định) có ghi: “Điều 30: Trưởng tuần và tuần tráng là người mạnh bạo, thực thà và có gia sản. Người nào có tiếng bất hảo không được làm... Điều 37: Trưởng tuần làm việc ba năm, đều được chu toàn với làng cho ngôi tộc biểu, cũng như là phó lý,

không làm hết bốn phần thời phải bãi chức, đã phải bãi chức thời mất ngôi tộc biểu”¹⁹.

Thủ lộ là người trông coi đường xá, đê điều, cầu cống, thủy lợi ở làng xã. Trong hương ước quy định chi tiết về chức trách, nhiệm vụ và hình phạt đối với người này nếu không làm tròn bốn phần.

Ngoài ra, trùm phường, trùm phe, trùm giáp phụ trách các phe, các phường, các giáp cũng tham gia vào hoạt động của làng xã. Vì vậy, nội dung hương ước đề cập tới trách nhiệm và quyền hạn của các chức danh này trong bộ máy tự quản ở làng xã, trong đó có làng Công giáo.

Có thể nói, bộ máy quản lý hành chính của làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng đã bao quát được các chức năng và nhiệm vụ được giao. Tính tự trị, tự quản đã phát huy vai trò của người dân trong cuộc sống bằng những quy định cụ thể trong hương ước. Các tổ chức thiết chế kết hợp nhuần nhuyễn với nhau một cách thông suốt, tuy riêng biệt nhưng lại thống nhất trong một chỉnh thể. Điều này chứng tỏ, việc quản lý của người dân trong làng xã đã đi vào nền nếp. Tính gọn nhẹ và dân chủ trong cơ cấu tổ chức, tính rành mạch trong trách nhiệm và nghĩa vụ cùng với những chế tài xử lý vi phạm phần nào khích lệ, động viên chức việc hay người dân trong việc tự trị, tự quản đời sống làng xã. Đây là bài học có giá trị trong việc quản lý hành chính cấp cơ sở hiện nay của nhà nước ta.

2.2. Tổ chức xứ đạo, họ đạo qua hương ước

Tổ chức xứ đạo, họ đạo được xây dựng dựa trên thiết chế chính trị làng Việt cổ truyền. Cơ cấu tổ chức và chức danh của Ban hành giáo xứ đạo, họ đạo đề cập khá rõ trong cuốn *Sử ký Địa phận Trung*, với tên gọi khác là Hội chung. Trong các xứ đạo thường có Hội chung để lo những việc của xứ đạo. Người đứng đầu Hội chung là chánh trương và một số người giúp việc như phó trương hay thư ký²⁰.

Qua khảo cứu, chúng tôi thấy, tổ chức Ban hành giáo xứ đạo, họ đạo được đề cập đến trong hương ước các làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng. Đây là tổ chức phi quan phương được bầu ra để giúp linh mục chính xứ cùng bộ máy hành chính tự quản lý làng xã Công giáo. Ban hành giáo xứ đạo gồm: chánh trương, phó trương, thư ký, thủ quỹ, tuần kiểm, quản giáo (quản học trò). Ban hành giáo họ đạo gồm: trùm trưởng, trùm phó, thư ký và các trương đồng nam nữ (ông trương, bà trương).

Tiêu chuẩn lựa chọn các chức vụ nói trên được quy định khắt khe trong hương ước làng Công giáo. Người được chọn phải có phẩm hạnh cao và tùy từng trình độ mà chọn người cho phù hợp với công việc. *Hương ước làng Bác Trạch* (Thái Bình) quy định: “Trong họ phải chọn trong hàng sắc mục kỳ dịch lấy hai người có đức hạnh nhân chính mà bầu làm chánh phó trùm, lại hai người coi sóc tư tích khăn, ba người làm cán sự, hai người coi sóc kẻ liệt, ba người giữ hành phiên, ba ông trương, ba bà trương coi sóc đồng nhi cùng việc người trương. Chân khăn luân ba người chân kiệu khăn, một người trương phường bát âm, cùng một người trương phường trống, lại bầu một người trương thủ hạ để giúp việc trong nhà chung khăn, hàng xã sẽ chúc tập dịch cùng đắp đê, xẻ sông, mà những đơn bảo ấy phải ký kết dẫn trình xin giữ nhà, đáng bản quản phê phó mới được nhận việc cho nghiêm phép đạo”²¹.

Nhiệm vụ của Ban hành giáo xứ đạo hay Ban hành giáo họ đạo về cơ bản là giống nhau, cùng giúp việc cho linh mục chính xứ. Ngoài ra, họ còn tổ chức các hoạt động văn hóa xã hội, quản các ông trương, bà trương trong việc dạy bảo trẻ em học đọc *Kinh Thánh*. Bên cạnh đó, Ban hành giáo xứ đạo còn tổ chức các cuộc mua trùm, bán trương trong làng xã. Các điều nêu trên đều được ghi chép trong hương ước các làng Công giáo với từng vụ việc cụ thể, ví dụ đối với các chức việc phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao phó, không được trễ nải mọi việc của làng, nếu không sẽ bị phạt²².

Một nhiệm vụ khác quan trọng mà Ban hành giáo xứ đạo, họ đạo ở các xứ đạo, họ đạo lẻ là phải đón linh mục ở chính tòa về làm lễ trong những ngày lễ của làng hoặc kỳ làm phúc. Điều này được ghi trong *Hương ước làng Đồng Tĩnh* (Thái Bình) như sau: “Trong Họ, mỗi năm một lần mời linh mục về chủ trì phúc lễ cầu an...”²³.

Hương ước các làng Công giáo cũng quy định về quyền lợi của chức việc trong Ban hành giáo được hưởng khi chết/ trăm tuổi. *Hương ước làng Lạc Nhuế* (Hà Nam) nói rõ: “... người nào làm Trùm tộc từ sáu năm trở lên, đảm nhận trách nhiệm mà không kẻ lể, khi trăm tuổi, bản tộc truy báo một lễ cầu (kỳ) hồn. Thảng được mười năm trở lên đang đảm trách công vụ mà chết thì truy báo Lễ Misa cầu hồn để biểu trưng cho huân lao... sáu năm là một khóa đối với viên chức, thảng được mười năm trở lên thì thưởng công một lễ cầu hồn. Nếu người nào cầu thả thì không được sung thêm khóa nào nữa và vĩnh viễn làm hạng thường”²⁴.

Qua những quy định về Ban hành giáo xứ đạo, họ đạo trong hương ước, có thể thấy vai trò quan trọng của tổ chức xứ đạo, họ đạo ở làng Công giáo trong việc trợ giúp linh mục chính xứ điều hành sinh hoạt của giáo dân. Nói cách khác, thông qua Ban hành giáo, linh mục chính xứ nắm bắt tình hình đời sống sinh hoạt của giáo dân trong xứ đạo. Điều đó giúp cho linh mục quản xứ được tốt hơn.

2.3. Vấn đề giáo quyền trong hương ước

Linh mục chính xứ là người có quyền quyết định cao nhất trong làng Công giáo đối với giáo dân cả về đạo và đời, nghĩa là ở cả phương diện quản lý xã hội và phương diện đời sống đạo. Điều này thể hiện rõ nét nhất trong hương ước của làng Công giáo toàn tòng.

Về phương diện quản lý xã hội: Trước hết, đó là việc tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn để bầu vào Ban hành giáo. *Hương ước làng Tăng Bổng* quy định, chánh trùm, phó trùm, thư ký, trương đồng và trương tuần phải là “người có đạo đức và phải có giấy xác nhận (của linh mục chính xứ)”²⁵.

Sau khi soạn xong, các điều lệ trong hương ước được các chức việc cùng nhau thương nghị, thuận tình liên danh ký điểm lưu trong các giáo họ. Các văn bản khoán ước, tục lệ, hương ước tại làng Công giáo sau khi soạn xong đều phải trình linh mục chính xứ để chuẩn y, sau đó gửi lên quan trên xét duyệt. Hương ước thường được lập thành ba bản, một bản giao cho nhà thờ lưu giữ, một bản giao chánh trùm giữ “để phòng luân lý biến đổi, thế đời nhiều mới”, bản còn lại “để chiếu theo sự việc hằng năm mà thi hành”.

Tổ chức xứ đạo, họ đạo có vai trò nhất định trong việc hòa giải khiếu kiện, gìn giữ an ninh và trật tự xã hội, chống tệ nạn, giáo dục tôn giáo tại gia đình và làng xã. Tuy nhiên, vai trò của linh mục chính xứ trong việc phân giải mâu thuẫn của làng Công giáo không kém phần quan trọng. Trong trường hợp trùm trưởng không giải quyết được mâu thuẫn trong giáo họ, lúc đó phải trình lên linh mục chính xứ trước khi trình quan trên. Quy định này được thể hiện rõ trong *Hương ước làng Ngọc Đồng* (Hải Dương)²⁶.

Việc quy định chặt chẽ biện pháp xử lý gây mất đoàn kết, ảnh hưởng đến phong hóa giúp mỗi người dân trong làng tự điều chỉnh hành vi của mình, đồng thời cũng là lời răn dạy con cháu phải biết hòa hợp trong

làng, ngoài xóm, cùng nhau gây dựng làng xóm tốt đẹp hơn. Tùy theo từng làng mà có những hình phạt khác nhau về vấn đề này. *Hương ước làng Tôn Đạo* (Ninh Bình) ghi rõ: “Lệ hương đảng quý ở hòa mục, người nào như có bất bình, nhẹ thì trình lân trưởng, sau đến lý trưởng; nặng thì trình linh mục để làm cho phải lẽ với chính đạo. Nếu bất cứ ai sinh tình tranh cạnh, dẫn đến hai bên ầu ẩu, bắt phạt tiền sáu mạch, đánh 30 roi. Nếu không chịu, đem sự việc trình quan mà thất lý, lại bắt phạt ba quan đánh 100 roi. Người đó còn ngang ngạnh, truất làm người ngoài”²⁷.

Về phương diện đời sống đạo: Các hương ước quy định việc thực hành nghi lễ Công giáo phải tuân theo giáo luật, nếu không phải chịu mức phạt do làng đề ra. *Hương ước làng Đông Châu* (Thái Bình) quy định: “Mỗi năm hai kỳ làm phúc, từ bảy tuổi trở lên phải xưng tội cả, ai bỏ kỳ vụ trai (mùa chay) thì bắt ba tiền, bỏ kỳ tháng Rôsa (tháng 10) thì bắt một tiền rưởi”⁽²⁸⁾.

Hôn nhân là một vấn đề hệ trọng đối với giáo dân. Theo quy định của hương ước các làng Công giáo, trình tự việc tổ chức hôn lễ như sau: Trước tiên, hai gia đình phải trình linh mục về vấn đề hôn nhân của con cái họ, tiếp đó mới tổ chức lễ dẫn trầu và các lễ khác. *Hương ước làng Ngọc Đồng* quy định: “Trong làng hễ ai có con cái lấy vợ lấy chồng thì hai bên cha mẹ phải đưa chúng nó đến trình Đảng coi sóc linh hồn, để Người tra xét hoặc có mắc ngăn trở gì chẳng đã, đoạn mới được đi hỏi và chịu trầu cau. Bằng không thì cứ bắt khoán cả hai bên, mỗi bên một quan hai tiền. Lại khi đã hỏi và chịu trầu cau rồi, đến sau lại chê bôi thời bắt khoán bên chê ấy sáu quan. Bằng kẻ toan lấy nhau khi đến trình đã tra cần mà kẻ ấy chẳng trình cho rõ mình bằng lòng lấy hay là phải ép, đến sau lại muốn tháo lời giao mà nói rằng bởi bố mẹ ép thì bắt khoán gấp đôi, cùng là ra hiệu ba ngày, đánh đòn 30 roi”²⁹.

Trong giai đoạn trước cải lương hương chính, giáo dân phải thực hiện một số điều cấm kỵ của làng Công giáo đề ra liên quan đến tôn giáo truyền thống và thờ cúng trong người Việt như thờ Thần Phật, bói toán, coi ngày giờ, đốt vàng mã, v.v... Nếu người nào không thực hiện những điều cấm kỵ này sẽ phải chịu hình phạt do làng quy định³⁰.

Hương ước làng Công giáo trước cải lương còn quy định việc tróc phạt người nhập đạo lại bỏ đạo. *Hương ước làng Lãm Trì* (Hà Nam) đưa ra “điều lệ về việc người nào trong giáp khi trước nhập giáo mà về sau từ

bỏ. Giáo giáp bắt nộp phạt mười đồng nguyên bạc. Nếu không chịu nhận phải lập tức hướng trình”³¹.

Như vậy, những quy định khắt khe trong hương ước làng Công giáo cũng như các chế tài xử phạt nếu vi phạm làm cho giáo dân có ý thức hơn, trách nhiệm hơn, tự giác hơn trong việc thực hiện trách nhiệm công dân và nghĩa vụ giáo dân, từ đó tạo ra một lối sống đạo với phương thức quản lý làng xã có tính tự trị, tự quản cao. Tuy nhiên, phương thức này dẫn đến một hệ lụy khác là sự biệt lập và khép kín của làng xã Công giáo. Cộng đồng giáo dân trong làng xã Công giáo thường xa rời các phong tục, tập quán cổ truyền của dân tộc. Đây là một trong số những nguyên nhân dẫn tới sự xung đột văn hóa - tôn giáo trong quá trình Công giáo du nhập và phát triển ở Việt Nam những buổi đầu.

3. Kết luận

Sự du nhập của Công giáo vào Việt Nam đã tạo ra một loại hình làng mới bên cạnh làng Việt cổ truyền: làng Công giáo. Làng Công giáo mang trên mình hai yếu tố: yếu tố làng Việt và yếu tố tôn giáo. Cũng như làng Việt, làng Công giáo có tính hai mặt là đồng thuận và xung đột, biệt lập và giao lưu của các tổ chức thiết chế và hoạt động văn hóa trong xã thôn.

Sự hội nhập với văn hóa dân tộc của Công giáo là một quá trình lâu dài, là sự trăn trở của nhiều thế hệ người Công giáo Việt Nam, đến nay có được những kết quả đáng khích lệ. Đường hướng “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc” và “Xây dựng trong Hội Thánh một nếp sống và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc” trong *Thư chung 1980* của Hội đồng Giám mục Việt Nam với đường lối “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” trong *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII* của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để người Công giáo hội nhập vào truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam, tích cực tham gia phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Sự phong phú và đa dạng của văn hóa làng Việt truyền thống cộng thêm nét độc đáo của văn hóa Công giáo tạo ra sự đặc thù của hương ước làng Công giáo vùng Đồng bằng Sông Hồng. Vai trò cố kết cộng đồng thể hiện ở tính tự trị, tự quản của làng xã và thiết chế chính trị - tôn giáo là hai mặt tồn tại song song, có sức thuyết phục, phù hợp với quản lý của

Nhà nước và quản lý của Giáo hội. Ở đó, vai trò của Ban hành giáo xứ đạo, họ đạo rất quan trọng đối với cuộc sống bên đời cũng như bên đạo của giáo dân. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra sự khép kín và cục bộ, đôi khi là sự biệt lập của người Công giáo với văn hóa cổ truyền vốn có trong tâm thức của họ từ lâu./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục: 301.
- 2 Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Nxb. Hiện tại, Sài Gòn: 278
- 3 Hương ước làng Công giáo có ba loại tương ứng với ba giai đoạn: Giai đoạn trước cải lương (trước 1921), gọi là hương ước trước cải lương, được viết bằng chữ Hán - Nôm. Các văn bản Hán - Nôm này đã dịch sang chữ Quốc ngữ. Giai đoạn cải lương (1921-1944), gọi là hương ước cải lương, được viết bằng chữ Quốc ngữ, chữ Hán hoặc chữ Pháp. Giai đoạn hiện đại, sau khi có Chi thị số 24/1998/CT-TTg về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, gọi là hương ước mới, viết bằng chữ Quốc ngữ.
- 4 Xem thêm: Nguyễn Hồng Dương (2011), *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam: lịch sử - hiện tại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 82 - 126.
- 5 *Công hàm xứ Bắc Trạch, Cao Mại, Kiến Xương, Thái Bình*, 1989.
- 6 *Tục lệ xã Bắc Trạch, tổng Cao Mại, huyện Trực Định, tỉnh Thái Bình*, 1916, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a5/68.
- 7 Jonh Kleinen (2007), *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ*, Nxb. Đà Nẵng và Tạp chí Xưa & Nay, Đà Nẵng: 19 và 50.
- 8 Jonh Kleinen (2007), *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ*, sdd: 56.
- 9 *Tờ khoán xã La Tinh, tổng La Hội, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Tây*, 1896.
- 10 *Tục lệ xã Chát Thành, tổng Chát Thành, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình*, 1897, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a4/23.
- 11 *Hương ước làng Tuy Lộc, huyện Kim Sơn, Ninh Bình*, 1924, tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu HU 4622.
- 12 Phạm Thị Nết (1999), “Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải (Thái Bình) thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6: 43 - 45.
- 13 *Hương ước làng Lưu Phương, huyện Kim Sơn, Ninh Bình*, 1922, tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu HU 4623.
- 14 *Hương ước làng Vĩnh Trị, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định*, 1942, tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu HU 3528.
- 15 *Hương ước làng Quảng Bá, Hà Nội*, 1921, tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu HU 877.
- 16 *Hương ước làng Hạ Linh, huyện Xuân Trường, Nam Định*, 1940, tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu HU 4220.
- 17 *Hương ước làng Quảng Bá, Hà Nội*, tldd.
- 18 *Hương ước làng Phú Nhai, huyện Xuân Trường, Nam Định*, 1940, tư liệu lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu HU 4232.

- 19 *Hương ước làng Trung Lao, huyện Trực Ninh, Nam Định*, 1923, tư liệu cá nhân.
- 20 *Sử ký Địa phận Trung*, Nhà in Phú Nhai đường, 1916: 210.
- 21 *Tục lệ xã Bắc Trạch, tổng Cao Mại, huyện Trực Định, tỉnh Thái Bình*, tldd.
- 22 *Khoán lệ xã Tăng Bổng, tổng Thuận Vi, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình*, 1908, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a5/65.
- 23 *Tục lệ xã Đồng Tĩnh, huyện Thanh Khai, tỉnh Thái Bình*, 1872, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- 24 *Tục lệ xã Lạc Nhuế, tổng Phương Đàn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam*, 1920, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- 25 *Khoán lệ xã Tăng Bổng, tổng Thuận Vi, huyện Vũ Thư, Thái Bình*, tldd.
- 26 *Hương ước Ngọc Đồng, tổng Đức Chiêm, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên*, 1913, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.324.
- 27 *Tục lệ ấp Tôn Đạo, tổng Quy Hậu, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình*, 1917, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a4/27.
- 28 *Tục lệ xã Đông Châu, tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình*, 1880, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a5/28.
- 29 *Hương ước Ngọc Đồng, tổng Đức Chiêm, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên*, 1913, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.324.
- 30 *Khoán lệ xã Tăng Bổng, tổng Thuận Vi, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình*, tldd.
- 31 *Tục lệ xã Lân Trì, tổng Mộc Hoàn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam*, 1918, tư liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AF.a5/70.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thiện Cẩm (2004), “Làng xóm và họ đạo”, *Công giáo & Dân tộc* (nguyệt san), số 113.
2. *Công hàm xứ Bắc Trạch, Cao Mại, Kiến Xương, Thái Bình*, 1989.
3. Nguyễn Hồng Dương (1997), *Làng Công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ năm 1828 đến năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Hồng Dương (2001), *Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Hồng Dương (2011), *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam: lịch sử - hiện tại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Bùi Xuân Đính (2008), *Hành trình về làng Việt cổ, tập 1: Các làng quê xứ Đoài*, Nxb. Từ điển Bách khoa & Viện Văn hóa, Hà Nội.
7. Nguyễn Phan Hoàng (1986), “Bước đầu tìm hiểu về một làng Thiên Chúa giáo thời cận đại: làng Lưu Phương”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4: 62-72.
8. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Sống đạo theo cung cách Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Nxb. Hiện tại, Sài Gòn.
10. Jonh Kleinen (2007), *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ*, Nxb. Đà Nẵng và Tạp chí Xưa & Nay, Đà Nẵng.
11. Phạm Thị Nết (1999), “Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải (Thái Bình) thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6: 43-50.

12. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục.
13. Đặng Chí San (1998), “Vài nét phác về làng và giáo xứ làng”, *Công giáo & Dân tộc* (nguyệt san), số 42: 46 - 50.
14. Trần Tam Tinh (1995), *Thập giá và Lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Thanh Xuân (2007), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Abstract

THE AUTONOMY AND SEFT- MANAGEMENT OF THE CATHOLIC VILLAGES IN RED RIVER DELTA THROUGH VILLAGE CONVENTIONS

There are Catholic villages in the traditional village system of Viet people in the Red River delta. These villages are cultural products on processing of propagation of the Catholicism in Vietnam. In the process of introducing and developing in Vietnam, the Catholicism created a typical culture through establishing the Catholic villages which co-exist with the other Viet's villages until the present time. The Catholic villages have both political institutional organizations as Vietnamese traditional villages and the differences marked by religious institutional organizations. This article mentioned the process of establishing the Catholic villages in the Red River delta and the political - religious institutions through village conventions.

Keywords: Catholic villages, village conventions, political- religious institutions, red river delta.